第二十五課
定期洗腎
RỬA THẬN ĐỊNH KỲ

對話一	

阿花 ： 阿ㄚ嬤ㄇˊ， 你ㄋㄧˇ哪ㄋㄚˇ裡ㄌㄧˇ不ㄅㄨˋ舒ㄕㄨ服ㄈㄨˊ？

Āmà nǐ nǎ lǐ bù shūfú?

阿嬤 ： 我ㄨㄛˇ的ㄉㄜ˙手ㄕㄡˇ有ㄧㄡˇ點ㄉㄧㄢˇ疼ㄊㄥˊ。

Wǒ de shǒu yǒudiǎn téng.

阿花 ： 我ㄨㄛˇ去ㄑㄩˋ叫ㄐㄧㄠˋ護ㄏㄨˋ士ㄕˋ。

Wǒ qù jiào hùshì.

———

阿花 ： 護ㄏㄨˋ士ㄕˋ小ㄒㄧㄠˇ姐ㄐㄧㄝˇ， 阿ㄚ嬤ㄇˊ說ㄕㄨㄛ他ㄊㄚ的ㄉㄜ˙手ㄕㄡˇ

Hùshì xiǎojiě, Āmà shuō tā de shǒu

有ㄧㄡˇ點ㄉㄧㄢˇ疼ㄊㄥˊ， 請ㄑㄧㄥˇ你ㄋㄧˇ去ㄑㄩˋ看ㄎㄢˋ一ㄧˊ下ㄒㄧㄚˋ。

yǒudiǎn téng, qǐng nǐ qù kàn yíxià.

護士 ： 好ㄏㄠˇ， 我ㄨㄛˇ馬ㄇㄚˇ上ㄕㄤˋ過ㄍㄨㄛˋ去ㄑㄩˋ。

Hǎo, wǒ mǎshàng guò qù.

Đối thoại 1	

(Trong bệnh viện rửa thận)

Hoa : Bà ơi, Bà không khỏe ở đâu à?

Bà cụ : Ta hơi đau chỗ mạch máu.

Hoa : Để con gọi y tá.

Hoa : Cô y tá, bà cụ nói chỗ mạch máu hơi đau, xin cô đến xem thử.

Y tá : Được, tôi lập tức đến ngay.

對話二	

護士 ： 你ㄋㄧˇ把ㄅㄚˇ紗ㄕㄚ布ㄅㄨˋ壓ㄧㄚ著ㄓㄜ，

Nǐ bǎ shābù yā zhe,

但ㄉㄢˋ是ㄕˋ不ㄅㄨˋ要ㄧㄠˋ太ㄊㄞˋ用ㄩㄥˋ力ㄌㄧˋ。

dànshì bú yào tài yònglì.

紗ㄕㄚ布ㄅㄨˋ用ㄩㄥˋ膠ㄐㄧㄠ帶ㄉㄞˋ貼ㄊㄧㄝ好ㄏㄠˇ就ㄐㄧㄡˋ可ㄎㄜˇ以ㄧˇ回ㄏㄨㄟˊ家ㄐㄧㄚ了ㄌㄜ。

Shābù yòng jiāodài tiē hǎo jiù kě yǐ huí jiā le.

阿花 ： 要ㄧㄠˋ貼ㄊㄧㄝ多ㄉㄨㄛ久ㄐㄧㄡˇ？

Yào tiē duō jiǔ?

護士 ： 五ㄨˇ分ㄈㄣ鐘ㄓㄨㄥ左ㄗㄨㄛˇ右ㄧㄡˋ。

Wǔ fēn zhōng zuǒ yòu.

阿花 ： 謝ㄒㄧㄝˋ謝ㄒㄧㄝˋ護ㄏㄨˋ士ㄕˋ小ㄒㄧㄠˇ姐ㄐㄧㄝˇ。

Xièxie hùshì xiǎojiě.

阿嬤 ： 我ㄨㄛˇ們ㄇㄣ回ㄏㄨㄟˊ家ㄐㄧㄚ。

Wǒmen huí jiā.

阿花 ： 阿ㄚ嬤ㄇˊ， 你ㄋㄧˇ等ㄉㄥˇ一ㄧˊ下ㄒㄧㄚˋ， 我ㄨㄛˇ把ㄅㄚˇ健ㄐㄧㄢˋ保ㄅㄠˇ卡ㄎㄚˇ和ㄏㄢˋ

Āmà, nǐ děng yí xià, wǒ bǎ jiànbǎo kǎ hàn

重ㄓㄨㄥˋ大ㄉㄚˋ傷ㄕㄤ病ㄅㄧㄥˋ卡ㄎㄚˇ收ㄕㄡ好ㄏㄠˇ就ㄐㄧㄡˋ可ㄎㄜˇ以ㄧˇ回ㄏㄨㄟˊ家ㄐㄧㄚ了ㄌㄜ。

zhòng dà shāng bìng kǎ shōu hǎo jiù kěyǐ huí jiā le.

Đối thoại 2	

(Trong bệnh viện rửa thận, sau khi y tá rút kim tiêm ra)

Y tá : Chị giữ chặt miếng gạc, nhưng đừng dùng lực mạnh quá. Lấy băng keo dán lên miếng gạc xong là có thể về nhà rồi.

Hoa : Cần dán trong bao lâu?

Y tá : Khoảng vài phút.

Hoa : Cảm ơn cô y tá.

Bà cụ : Chúng ta về nhà thôi.

Hoa : Cụ ơi, chờ một tý, con thu dọn thẻ bảo hiểm và thẻ bệnh nặng xong thì có thể về rồi ạ.

生詞一　Từ mới 1

序 STT	生詞 Từ mới	注音符號 Ký hiệu ngữ âm	漢語拼音 Phiên âm Hán ngữ	通用拼音 Thông dụng phiên âm	翻譯 Dịch nghĩa
1.	定期	ㄉㄧㄥˋ ㄑㄧˊ	dìngqí	dìngcí	Định kỳ
2.	洗腎	ㄒㄧˇ ㄕㄣˋ	xǐshèn	sǐshèn	Rửa thận
3.	疼	ㄊㄥˊ	téng	téng	Đau
4	過去	ㄍㄨㄛˋ ㄑㄩˋ	guòqù	guòcyù	Đến

生詞二　Từ mới 2

序號 STT	生詞 Từ mới	注音符號 Ký hiệu ngữ âm	漢語拼音 Phiên âm Hán ngữ	通用拼音 Thông dụng phiên âm	翻譯 Dịch nghĩa
1.	針頭	ㄓㄣ ㄊㄡˊ	zhēntóu	jhentóu	Kim tiêm
2.	拔	ㄅㄚˊ	bá	bá	Rút
3.	拔掉	ㄅㄚˊ ㄉㄧㄠˋ	bádiào	bádiào	Rút ra
4.	紗布	ㄕㄚ ㄅㄨˋ	shābù	shabù	Miếng gạc
5.	壓	ㄧㄚ	yā	ya	Đè, ấn
6.	膠帶	ㄐㄧㄠ ㄉㄞˋ	jiāodài	jiaodài	Băng keo
7.	貼	ㄊㄧㄝ	tiē	tie	Dán
8.	重大傷病卡	ㄓㄨㄥˋ ㄉㄚˋ ㄕㄤ ㄅㄧㄥˋ ㄎㄚˇ	zhòngdà shāngbìng kǎ	jhòngdà shangbìng kǎ	Thẻ bệnh nặng
9.	收	ㄕㄡ	shōu	shou	Thu, thu dọn

句型練習 Luyện tập câu

1. 你+**把**+紗布+(壓)**著** → 你壓**著**紗布

你把	阿嬤	看	著	→	你	看	著	阿嬤
	阿嬤的腳	抬		→		抬		阿嬤的腳
我把	阿嬤的東西	帶		→	我	帶		阿嬤的東西
	健保卡	拿		→		拿		健保卡

2. 不要+(抱)+**太**+（用力）

不要	拉	太	高
	吃	太	多
	走	太	遠

3. （我）+**把**+（東西)+（收）**好** + **就可以**+回家**了**。

我把健保卡	收	好	就可以	回家了
我把紗布	貼			出去了
你把衣服	穿			去公園了
		好	就可以	

		好		

練習 Bài tập

1. 請選擇生詞的意思

Chọn nghĩa của từ

（1）	疼	A	Đè, ấn
（2）	洗腎	B	Rút ra
（3）	壓	C	Kim tiêm
（4）	貼	D	Đau
（5）	收	E	Mạch máu
（6）	針頭	F	Rửa thận
（7）	血管	G	Miếng gạc
（8）	拔掉	H	Băng keo
（9）	紗布	I	Dán
（10）	膠帶	J	Thu dọn

2. 生詞練習：請用中文說說下面圖片的意思

Dùng tiếng Trung nói rõ nội dung trong hình

（1）　（2）　（3）　（4）

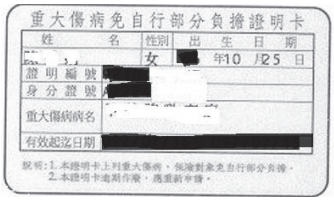

3. 說說看：根據圖片完成下列對話

Dựa vào hình vẽ hoàn thành đối thoại

(1) A ：阿嬤的手一直流血，快叫_____。

B ：好，我馬上去叫。

(2) A ：阿嬤到醫院洗腎一次要多久?

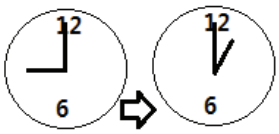

B ：_____。

(3) 阿嬤 ：我要回家。

看護工：好，我先把_____收好就可以_____。

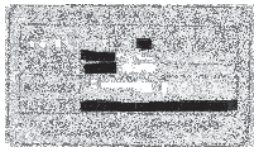

4. 請把以下詞彙重組成正確的句子

Sắp xếp từ cho sẵn thành câu đúng.

（1）①不要 ②用力 ③太

（2）①健保卡 ②你 ③把 ④收好

（3）①紗布 ②把 ③你 ④著 ⑤壓

（4）①有點 ②疼 ③腳 ④的 ⑤阿嬤

（5）①過去 ②請 ③你 ④一下 ⑤看

5. 任務練習 Luyện tập tình huống

（1）在醫院陪阿嬤洗腎時，你想要去洗手間。請跟護士說並且請她幫你照顧一下阿嬤。

Lúc chờ bà cụ rửa thận ở bệnh viện , bạn muốn đi vệ sinh, hãy nhờ cô y tá trông giúp bà cụ một tý.

6. 本課重要句子 Câu trọng tâm

(1) 阿嬤說他的手有點疼。

(2) 請你過去看一下。

(3) 我把健保卡和重大傷病卡收好就可以回家了。

補充生詞 Từ mới bổ sung

序號 STT	生詞 Từ mới	注音符號 Ký hiệu ngữ âm	漢語拼音 Phiên âm Hán ngữ	通用拼音 Thông dụng phiên âm	翻譯 Dịch nghĩa
1.	棉花棒	ㄇㄧㄢˊ ㄏㄨㄚ ㄅㄤˋ	miánhuābàng	miánhuabàng	Tăm bông
2.	酒精	ㄐㄧㄡˇ ㄐㄧㄥ	jiǔjīng	jiǒujing	Rượu sát khuẩn
3.	生理食 鹽水	ㄕㄥ ㄌㄧˇ ㄕˊ ㄧㄢˊ ㄕㄨㄟˇ	shēnglǐshí yánshuǐ	shenglǐshih yánshuěi	Nước muối sinh lý